

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/KDTM-PT

Ngày: 24/01/2024

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
xây dựng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Thị Lệ Thuỷ

Các Thẩm phán: Ông Đào Trọng Hải

Ông Cao Minh Vỹ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Bà Nguyễn Thị Mai – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17/01/2024 và ngày 24/01/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 11/2023/TLPT-DS ngày 27 tháng 10 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2023/KDTM-ST ngày 29/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2023/QĐ-PT ngày 06/12/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2023/QĐPT-KDTM ngày 20/12/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần đầu tư kỹ thuật xây dựng I.

Địa chỉ trụ sở: Số A, đường số B, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Như P, chức vụ: Giám đốc Công ty. (Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1985, địa chỉ: Số C đường N1, Phường D, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Có mặt)

2. Bị đơn: Công ty cổ phần thương mại du lịch T1.

Địa chỉ trụ sở: Số E đường L, phường A1, thành phố T2, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Duy K, chức vụ: Giám đốc. (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Trần Thị Minh L1, sinh năm 1991, địa chỉ: Số E đường L, phường A1, thành phố T2, thành phố Hồ Chí Minh. (Theo giấy ủy quyền ngày 08/05/2023) (Bà L1 có mặt ngày 17/01/2024 và vắng mặt khi tuyên án ngày 24/01/2024).

3. Người làm chứng: Công ty cổ phần tư vấn thiết kế xây dựng P1.

Địa chỉ trụ sở: Số G, ấp P2, xã T3, huyện L2, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: ông Huỳnh Long V, chức vụ: Giám đốc. (có đơn xin vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Công ty cổ phần thương mại du lịch T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:***

Ngày 08/4/2021, Công ty cổ phần đầu tư kỹ thuật xây dựng I (viết tắt là Công ty I) và Công ty cổ phần thương mại du lịch T1 (viết tắt là Công ty T1) ký Hợp đồng thi công số 0804/2021/HĐTC/TT-ICT gói thầu Kết cấu tầng hầm giữ xe thuộc Dự án Khu du lịch H, tại tỉnh lộ F, thị trấn P3, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, giá trị hợp đồng là 26.882.456.038 đồng, tạm ứng hợp đồng là 2.688.248.604 đồng.

Thực hiện theo Hợp đồng đã ký kết, ngày 12/4/2021 Công ty T1 ban hành Lệnh khởi công gói thầu, Công ty I tiến hành thi công công trình đúng thỏa thuận.

Ngày 09/6/2021, Công ty T1 đã tạm ứng số tiền 1.000.000.000 đồng. Ngày 12/7/2021, Công ty I và Công ty T1 ký Hồ sơ thanh toán đợt 1 với giá trị khối lượng đã thực hiện sau thuế là 19.056.566.801 đồng. Ngày 18/11/2021, Công ty I và Công ty T1 tiếp tục ký Hồ sơ thanh toán đợt 2 với giá trị khối lượng đã thực hiện sau thuế là 4.860.390.027 đồng. Tổng giá trị khối lượng công việc mà Công ty I đã thực hiện là 23.916.956.828 đồng. Ngày 28/5/2022, Công ty T1 thanh toán thêm cho Công ty I 3.000.000.000 đồng. Như vậy, so với tổng giá trị khối lượng công việc mà Công ty I đã thực hiện được, thì Công ty T1 chưa thanh toán cho Công ty I là 19.916.956.828 đồng.

Tháng 12/2021, Công ty I đã thi công xong theo hợp đồng và đã gửi hồ sơ quyết toán cho Công ty T1 nhưng Công ty T1 chưa ký. Ngày 31/12/2021, Công ty T1 gửi Công văn số 31.12.2021/CV nêu lý do chưa thu xếp kịp nguồn tiền và xin Công ty I gia hạn thanh toán đến 31/3/2022. Ngày 28/3/2022, Công ty T1 tiếp tục gửi Công văn số 19/2022/CV-TTG xin gia hạn thanh toán công nợ cho Công ty I đến ngày 05/8/2022. Ngày 29/6/2022, Công ty T1 tiếp tục gửi Công văn xin gia hạn thanh toán nợ cho Công ty I đến ngày 25/10/2022 và đồng ý trả lãi suất chậm trả là 0,7 %/tháng.

Công ty I đã gia hạn thanh toán nhiều lần, nhưng Công ty T1 vẫn không thanh toán nên Công ty I có đơn khởi kiện: Công ty I yêu cầu Công ty T1 phải trả cho Công ty I số tiền nợ đến ngày 20/10/2022 là 22.270.834.379 đồng, trong đó: giá trị thi công chưa thanh toán là 19.916.956.828 đồng, tiền lãi chậm trả tạm tính từ ngày 21/4/2021 đến ngày 20/10/2022 là 18 tháng theo mức lãi suất 0,7%/tháng là 2.353.877.551 đồng.

Ngày 20/12/2022 các bên gồm Công ty T1, Công ty I, Công ty cổ phần đầu tư xây dựng N2 đã căn trừ số tiền 2.665.490.040 đồng. Vì vậy, Công ty I xác định lại số tiền Công ty T1 còn chưa thanh toán là 17.251.466.788 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty I yêu cầu Công ty T1 số nợ hợp đồng 17.251.466.788 đồng và tiền lãi tính đến ngày 28/5/2023 theo mức lãi suất 0,7%/tháng là 3.243.462.908 đồng. Tổng cộng là 20.494.929.696 đồng.

Theo bản khai, biên bản hòa giải, người đại diện ủy quyền của bị đơn Công ty T1 trình bày:

Công ty T1 thống nhất với lời trình bày của Công ty I về việc ký kết Hợp đồng thi công số 0804/2021/HĐTC/TT-ICT gói thầu Kết cấu tầng hầm giữ xe thuộc Dự án Khu du lịch H, tại tỉnh lộ F, thị trấn P3, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Công ty T1 chưa thanh toán nợ là do Công ty I chưa hoàn thành một số hạng mục. Đồng thời, theo biên bản thỏa thuận ngày 20/12/2022 giữa Công ty T1, Công ty I, Công ty N2, thì Công ty T1 chưa thanh toán cho Công ty I là 17.251.466.788 đồng. Ngày 05/12/2022, Công ty T1 có đơn yêu cầu phản tố đề nghị:

- Buộc Công ty I hoàn thành các hạng mục sau:
 - + Hoàn thiện nền tầng hầm bằng Hardener Sika (FF10), định mức 3,2 kg/² (màu xám).
 - + Dọn vệ sinh, sửa chữa, dặm vá và defect phần kết cấu.
 - + Thi công kết cấu nắp BTCT che Gen cấp gió tươi tun thang ST5, ST6.
 - + Xử lý nứt sàn và vách tầng hầm.
- Buộc Công ty I cung cấp đầy đủ hồ sơ quyết toán theo thỏa thuận tại hợp đồng.

Người làm chứng Công ty cổ phần tư vấn thiết kế xây dựng P1, trình bày ý kiến ngày 08/5/2023:

Công ty cổ phần tư vấn - thiết kế xây dựng P1 (viết tắt là Công ty P1) là đơn vị tư vấn giám sát Dự án Khu du lịch H, tại tỉnh lộ F, thị trấn P3, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu do Công ty T1 làm chủ đầu tư.

Theo hồ sơ quyết toán giữa Công ty I và Công ty T1, Công ty P1 đã xác nhận giá trị quyết toán là 24.706.214.389 đồng, chưa khấu trừ các khoản bảo lãnh tạm ứng. Việc thanh toán do hai bên thực hiện, không liên quan đến Công ty P1 nên đề nghị Tòa án không đưa Công ty P1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đồng thời, Công ty P1 xin vắng mặt trong quá trình tố tụng.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2023/KDTM-ST ngày 29/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty I đối với bị đơn Công ty T1.

Buộc Công ty T1 có nghĩa vụ trả cho Công ty I số tiền là 17.251.466.788 đồng (Mười bảy tỷ hai trăm năm mươi một triệu bốn trăm sáu mươi sáu ngàn bảy

trăm tám mươi tám đồng) và tiền lãi là 3.243.462.908 đồng (Ba tỷ hai trăm bốn mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi hai ngàn chín trăm lẻ tám đồng). Tổng cộng là 20.494.929.696 đồng (Hai mươi tỷ bốn trăm chín mươi bốn triệu chín trăm hai mươi chín ngàn sáu trăm chín mươi sáu đồng).

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty T1 về việc buộc Công ty I hoàn thành các hạng mục sau:

- Hoàn thiện nền tầng hầm bằng Hardener Sika (FF10), định mức 3,2 kg/m² (màu xám).
- Công tác dọn vệ sinh, sửa chữa, dặm vá và defect phần kết cấu.
- Thi công kết cấu nắp BTCT che Gen cấp gió tươi tun thang ST5, ST6.
- Xử lý nứt sàn và vách tầng hầm.

Công ty T1 có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu này theo quy định của pháp luật.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty T1 về việc buộc Công ty I cung cấp đầy đủ các nghĩa vụ về cung cấp hồ sơ quyết toán theo thỏa thuận tại hợp đồng. Công ty T1 có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu này theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/6/2023, bị đơn là Công ty T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét toàn diện vụ án, chưa đánh giá hết các chứng cứ tại hồ sơ vụ án, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện ủy quyền của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo và trình bày bổ sung:

Đề nghị Công ty I thực hiện theo biên bản làm việc ngày 29/3/2023 giữa hai bên là cần trừ số tiền thép 1.542.642.000 đồng của Công ty N3 mà Công ty T1 giao cho Công ty I trong quá trình thi công vào số nợ, như vậy Công ty T1 còn nợ Công ty I là 15.708.824.788 đồng. Công ty T1 đồng ý thanh toán nợ gốc, không đồng ý tính lãi với điều kiện Công ty I cung cấp được hồ sơ quyết toán, biên bản nghiệm thu theo quy định của hợp đồng. Đề nghị Công ty I thực hiện sửa chữa một số hạng mục theo yêu cầu phản tố của Công ty T1 tại Tòa án sơ thẩm. Công ty T1 xác nhận do có sự thay đổi nhân sự nên Công ty T1 chưa thực hiện nghĩa vụ nộp tạm ứng chi phí tố tụng theo yêu cầu của Tòa án sơ thẩm.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, phát biểu có nội dung chính như sau:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định tố tụng. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tuyên: chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty T1; căn cứ khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị sửa Bản án sơ thẩm về phần lãi suất: buộc Công ty T1 phải thanh toán cho Công ty I nợ gốc 17.251.466.788 đồng và lãi suất tính đến ngày 28/5/2023 là 3.092.166.067 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của Công ty T1 được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa nguyên đơn là Công ty I với bị đơn là Công ty T1 trên cơ sở thực hiện Hợp đồng giao thầu số 0804/2021/HĐTC/TT-ICT là tranh chấp phát sinh trong hoạt động xây dựng giữa hai tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận; theo hợp đồng các bên thỏa thuận lựa chọn Tòa án có thẩm quyền tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giải quyết là Tòa án nơi các bên thực hiện hợp đồng. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 30, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét Hợp đồng xây dựng và quá trình thực hiện hợp đồng:

Công ty I và Công ty T1 ký kết hợp đồng thi công số 0804/2021/HĐTC/TT-ICT, ngày 08/4/2021 để thi công gói thầu Kết cấu tầng hầm giữ xe thuộc Dự án Khu du lịch H, tại tỉnh lộ F, thị trấn P3, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; thi công theo thiết kế bản vẽ thi công và quy cách kỹ thuật và chủng loại vật tư, biện pháp tổ chức thi công đã được chủ đầu tư phê duyệt; giá trị hợp đồng 26.882.456.038 đồng; loại hợp đồng: theo đơn giá cố định, khối lượng theo thực tế thi công. Thời gian thực hiện hợp đồng là 60 ngày kể từ ngày khởi công. Đơn vị tư vấn giám sát Dự án Khu du lịch H là Công ty P1. Như vậy, Hợp đồng giao thầu số 0804/2021/HĐTC/TT-ICT, ngày 08/4/2021 được ký kết giữa Công ty I và Công ty T1 trên cơ sở tự nguyện, phù hợp với pháp luật, nên phát sinh hiệu lực.

Quá trình thực hiện hợp đồng và phụ lục hợp đồng: Công ty I đã thực hiện đúng theo nội dung của hợp đồng. Từng giai đoạn hoàn thành thi công, Công ty I và Công ty T1, đại diện tư vấn giám sát, quản lý dự án của chủ đầu tư đều lập biên bản xác nhận khối lượng theo từng đợt, làm đối chiếu thanh toán. Cụ thể, hồ sơ thanh toán đợt 1 ngày 12/7/2021 giá trị nghiệm thu sau thuế là 19.056.566.801 đồng; hồ sơ thanh toán đợt 2 ngày 18/11/2021 giá trị nghiệm thu sau thuế là 4.860.390.027 đồng; tại hồ sơ thanh toán 2 đợt này các bên gồm chủ đầu tư, bên thi công, tư vấn

giám sát và quản lý dự án của chủ đầu tư đã ký xác nhận Bảng chi tiết khối lượng công việc; Bảng tổng hợp khối lượng công việc hoàn thành; Bảng tổng hợp giá trị đề nghị thanh toán có chữ ký và con dấu của cả 02 đại diện Công ty.

Sau khi thi công xong dự án, Công ty I đã lập Hồ sơ quyết toán có xác nhận của đơn vị tư vấn giám sát dự án là Công ty P1 giao cho chủ đầu tư; Ban quản lý dự án của chủ đầu tư có ký nháy nhưng chủ đầu tư chưa ký Hồ sơ quyết toán; tổng giá trị quyết toán công trình sau thuế là 24.706.214.398 đồng.

Ngày 23/12/2021, Công ty I ban hành Công văn số 09.21/CV-ICT.21 gửi Công ty T1 xác nhận đã hoàn thành hợp đồng thi công và yêu cầu thanh toán toàn bộ công nợ trước ngày 30/12/2021. Ngày 31/12/2021, Công ty T1 ban hành Công văn số 31.12/2021/CV phúc đáp Công ty I xin gia hạn công nợ đến ngày 31/3/2022. Đến ngày 03/01/2022, Công ty I ban hành Công văn số 11.21/CV-ICT.21 gửi Công ty T1 yêu cầu xác nhận công nợ và lãi quá hạn phải thanh toán. Ngày 28/3/2022, Công ty T1 ban hành Công văn số 19/2022/CV-TTG gửi Công ty I xác nhận công nợ là 20.794.086.005 đồng và đề nghị thanh toán trong 4 đợt, thanh toán dứt điểm ngày 05/8/2022. Ngày 29/6/2022, Công ty T1 ban hành Công văn số 40/2022/CV-TTG gửi Công ty I xác nhận công nợ 17.794.086.005 đồng và đồng ý với mức lãi suất quá hạn 0,7%/tháng, xin thanh toán thành 4 đợt; thanh toán dứt điểm ngày 25/10/2022. Tuy nhiên, đến ngày 25/10/2022 Công ty T1 vẫn không thanh toán công nợ cho Công ty I.

Ngày 20/12/2022, tại Biên bản hợp thỏa thuận ba bên gồm: Công ty I, Công ty T1, Công ty N2, đã thống nhất: Công ty T1 đang nợ Công ty I số tiền gốc theo giá trị thanh toán đợt 1 và đợt 2 là 19.916.956.828 đồng; Công ty I đang nợ Công ty N2 2.665.490.040 đồng; Công ty N2 đồng ý cân trừ số tiền nợ của Công ty I thay cho Công ty T1; Công ty T1 còn phải trả cho Công ty I 17.251.466.788 đồng. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, Công ty T1 xác nhận còn nợ Công ty I 17.251.466.788 đồng.

[2.2]. Xét kháng cáo của Công ty T1:

[2.2.1]. Công ty T1 cho rằng Công ty I chưa hoàn thành nghĩa vụ về việc cung cấp biên bản nghiệm thu, hồ sơ thanh quyết toán nên Công ty T1 chưa thanh toán nợ. Như nhận định ở mục [2.1], sau khi thi công gói thầu được giao Công ty I đã hoàn thiện Hồ sơ quyết toán với tổng giá trị quyết toán công trình sau thuế là 24.706.214.398 đồng gồm: Bảng tổng hợp chi tiết khối lượng quyết toán, Bảng tổng hợp khối lượng quyết toán, Bảng tổng hợp giá trị khối lượng công việc hoàn thành - quyết toán, các Bảng đều có xác nhận của đơn vị tư vấn giám sát của Công ty T1 là Công ty P1; có chữ ký nháy của Ban quản lý dự án bên chủ đầu tư; hồ sơ chuyển cho chủ đầu tư nhưng chủ đầu tư chưa ký Hồ sơ quyết toán, tổ chức nghiệm thu. Theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 112 và khoản 3 Điều 123 Luật Xây dựng thì Công ty T1 phải có nghĩa vụ tổ chức nghiệm thu, thanh toán, quyết toán công trình. Công ty T1 không chỉ ra các hạng mục do Công ty I thi công công trình không đạt yêu cầu chất lượng để làm căn cứ không nghiệm thu, trong khi đơn vị tư vấn giám sát của Công ty T1 là Công ty P1 xác nhận công trình đã thi công xong và xác định giá trị quyết toán theo đúng quyền và nghĩa vụ của nhà thầu giám sát thi công theo Điều 122 Luật Xây dựng. Như vậy, Công ty I đã hoàn thành nghĩa vụ nhận thầu,

hoàn thành hồ sơ giá trị quyết toán và Công ty T1 đã tiếp nhận công trình thì phải có nghĩa vụ quyết toán, thanh lý hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 147 Luật Xây dựng. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chỉ đề nghị Công ty T1 thanh toán số tiền nợ của 02 đợt thi công đã được chủ đầu tư là Công ty T1 ký nghiệm thu, ký hồ sơ giá trị quyết toán mà không yêu cầu thanh toán quyết toán công trình sau thuế là 24.706.214.398 đồng là có lợi cho Công ty T1 789.257.570 đồng. Công ty T1 còn nợ 17.251.466.788 đồng là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo điều 144 Luật Xây dựng, Điều 19, Điều 20 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP, ngày 22/4/2015 và Điều 5 Hợp đồng giao thầu số 0804/HĐTC/TT-ITC. Do vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty I và buộc Công ty T1 phải thanh toán số nợ gốc hợp đồng là 17.251.466.788 đồng là có căn cứ nên chấp nhận. Công ty T1 kháng cáo cho rằng Công ty I chưa hoàn thành hồ sơ thanh quyết toán nên chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán là không có cơ sở, trái với các quy định pháp luật được viện dẫn trên.

Tòa án sơ thẩm cho rằng yêu cầu của Công ty T1 về việc buộc Công ty I cung cấp đầy đủ các nghĩa vụ về cung cấp hồ sơ quyết toán theo thỏa thuận tại Hợp đồng là yêu cầu phản tố là không chính xác mà cần xác định đây là ý kiến của bị đơn về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.2.2] Về yêu cầu tại phiên tòa phúc thẩm của đại diện Công ty T1, đề nghị Công ty I khấu trừ tiền thép 1.542.642.000 đồng của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sắt thép xây dựng N3 (viết tắt là Công ty N3) vào số nợ: Công ty I thừa nhận trong quá trình thi công Công ty T1 đã bàn giao số lượng thép trị giá 1.542.642.000 đồng. Tại biên bản làm việc ngày 29/3/2023, Công ty T1 đề nghị Công ty I cân trừ số tiền thép 1.542.642.000 đồng của Công ty N3. Tại Công văn số 15/CV/ICT.23 ngày 04/4/2023 (bút lục 147) Công ty I phản hồi do số nợ này chưa được 03 bên xác nhận, đồng thời Công ty I không nhận được hóa đơn của Công ty N3 nên không đồng ý cân trừ nợ. Sau khi nhận Công văn số 15/CV/ICT ngày 04/4/2023 của Công ty I, Công ty T1 không phản hồi gì, cũng không đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm xem xét. Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty T1 cũng không cung cấp được ý kiến đồng ý cân trừ nợ của Công ty N3. Do đó, không có cơ sở để xem xét nội dung kháng cáo này của Công ty T1; các bên có quyền thỏa thuận cân trừ số nợ này tại giai đoạn thi hành án dân sự.

[2.2.3] Về yêu cầu của Công ty T1 cho rằng Công ty I chưa hoàn thiện một số hạng mục trong quá trình thực hiện hợp đồng nên đề nghị sửa chữa.

Xét thấy: Phía nguyên đơn đã chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình thông qua các chứng cứ như đã nêu tại mục [2.1]; hồ sơ quyết toán đợt 1 và đợt 2 đều có chữ ký và con dấu của cả đại diện công ty giao thầu, nhận thầu và đơn vị tư vấn giám sát. Tại giai đoạn sơ thẩm cũng như phiên tòa phúc thẩm hôm nay, phía bị đơn đều thừa nhận, không phản đối các chứng cứ này. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn không có nghĩa vụ phải chứng minh nội dung nêu trên. Các chứng cứ nêu trên đã thể hiện rõ, phía nguyên đơn đã hoàn tất công việc của mình, các bên đã nghiệm thu công trình đợt 1 và đợt 2, bị đơn không có ý kiến về chất lượng công trình và có nhiều văn bản xin gia hạn nợ nhưng lại không thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Đến khi nguyên đơn khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý

vụ án thì bị đơn có Bản trình bày yêu cầu phản tố ngày 05/12/2022 và gửi kèm Công văn số 09.22/CV-TT ngày 26/9/2022 nêu các danh mục những công việc còn tồn đọng của nhà thầu gồm: Hoàn thiện nền tầng hầm bằng Hardener Sika (FF10), định mức 3,2 kg/m² (màu xám); Dọn vệ sinh, sửa chữa, dặm vá và defect phần kết cấu; Thi công kết cấu nắp BTCT che Gen cấp gió tươi tun thang ST5, ST6; Xử lý nứt sàn và vách tầng hầm. Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý đơn phản tố, tuy nhiên bị đơn không nộp tạm ứng chi phí thẩm định theo Thông báo số 12/TB-TA, ngày 10/3/2023 về tạm ứng chi phí thẩm định công trình xây dựng. Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập họp lệ nhưng bị đơn 02 lần vắng mặt không lý do. Căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 217; điểm a khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn và tuyên bị đơn có quyền khởi kiện lại là đúng trình tự thủ tục luật định. Do đó, không có cơ sở để xem xét lại yêu cầu phản tố của bị đơn theo nội dung kháng cáo của bị đơn.

[2.3] Về phạt vi phạm

Điều 15 Hợp đồng giao thầu số 0804/HĐTC/TT-ITC quy định về phạt vi phạm do chậm tiến độ thi công và chậm thanh toán. Tuy nhiên, quá trình thi công và tại Tòa án cấp sơ thẩm cả Công ty I và Công ty T1 đều không yêu cầu nên không xem xét.

[2.4] Xét yêu cầu thanh toán lãi chậm trả của Công ty I.

Tại Điểm a Điều 5.4.1 Hợp đồng giao thầu số 0804/HĐTC/TT-ITC quy định: *“Việc thanh toán khối lượng hoàn thành từng đợt được thực hiện trên cơ sở khối lượng công việc đã hoàn thành và đã nghiệm thu theo quy định. Bên A sẽ thanh toán cho bên B 90% khối lượng công việc đã hoàn thành sau khi trừ các khoản thanh toán tạm ứng tương ứng với tỷ lệ 10% giá trị thanh toán mỗi đợt”* và *“Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho nhà thầu chậm nhất trong vòng 07 (bảy) ngày kể từ ngày chủ đầu tư nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ”*.

Như phân tích ở trên, Công ty T1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, do vậy phải chịu lãi suất cho vay của ngân hàng đối với số tiền chậm thanh toán. Tại Công văn số 40/2022/CV-TTG ngày 29/6/2022 Công ty T1 đề nghị áp dụng mức lãi suất 0,7%/tháng và Công ty I chấp nhận. Xét mức lãi suất thỏa thuận 0,7% của hai bên là có cơ sở, phù hợp với quy định tại điểm d khoản 4 Điều 146 Luật Xây dựng, khoản 2 Điều 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; Điều 351, 357 Bộ luật Dân sự.

Về cách tính lãi, bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ số lãi theo “Bảng tổng hợp công nợ và lãi quá hạn thanh toán” do Công ty I lập ngày 28/5/2023 trong đó có cả phần tính lãi của số tiền Công ty T1 chưa tạm ứng 1.688.248.603 đồng và chưa xem xét đến các chứng từ, giấy đề nghị thanh toán từng đợt của hai bên là chưa chính xác, cần sửa bản án sơ thẩm về tính lãi suất như sau:

- Hồ sơ thanh toán đợt 1 được hai bên công ty ký nghiệm thu và xác nhận ngày 12/7/2021 với giá trị 19.056.566.801 đồng. Tại giấy đề nghị thanh toán số 06.21/DNTT-ICT.21 ngày 13/7/2021, Công ty I đề nghị thanh toán, nhưng quá 7 ngày Công ty T1 vẫn không thanh toán, do đó Công ty T1 phải chịu lãi suất đối với

90% của số tiền 19.056.566.801 đồng sau khi trừ 1.000.000.000 đồng tạm ứng (90% = 16.250.910.120 đồng), lãi chậm trả tính từ ngày 19/7/2021 đến thời điểm chấm dứt hợp đồng.

- Hồ sơ thanh toán đợt 2 được hai bên công ty ký nghiệm thu và xác nhận ngày 18/11/2021 với giá trị 4.860.390.027 đồng. Tuy nhiên, đến ngày 13/12/2021 Công ty I mới có giấy đề nghị thanh toán, nhưng quá 7 ngày Công ty T1 vẫn không thanh toán. Do đó, Công ty T1 phải chịu lãi suất đối với 90% giá trị khối lượng nghiệm thu 4.860.390.027 đồng (90% = 4.374.351.024 đồng), lãi tính từ ngày 21/12/2021 đến thời điểm chấm dứt hợp đồng.

Điều 13.2.1 Hợp đồng giao thầu số 0804/HĐTC/TT-ITC quy định: “*Bên B không nhận được số tiền được thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán*” thì bên B được quyền chấm dứt hợp đồng và Điều 13.4 Hợp đồng giao thầu số 0804/HĐTC/TT-ITC quy định về thanh toán khi chấm dứt hợp đồng: “*Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng theo khoản 13.2 của hợp đồng đã có hiệu lực, các bên sẽ tiến hành quyết toán giá trị khối lượng thực tế đã thực hiện tính đến thời điểm chấm dứt*”. Căn cứ giấy đề nghị thanh toán ngày 13/12/2021 của Công ty I, Công văn số 09.21/CV-ICT.21 ngày 23/12/2021 của Công ty I và Công văn số 31.12/2021/CV ngày 31/12/2021 của Công ty T1, xác định ngày 31/12/2021 là ngày Công ty T1 có nghĩa vụ phải thanh toán khối lượng thực tế đợt 1 và đợt 2 cho Công ty I là 23.916.956.828 đồng - 1.000.000.000 đồng tiền tạm ứng = 22.916.956.828 đồng và chịu lãi suất chậm trả với số tiền này.

Các tính tiền lãi cụ thể như sau:

- Từ ngày 19/7/2021 đến ngày 31/12/2021 tính lãi suất trên số tiền 16.250.910.120 đồng: $16.250.910.120 \text{ đồng} \times 166 \text{ ngày} \times 0,7\%/\text{tháng} = 629.451.918 \text{ đồng (1)}$.

- Từ ngày 21/12/2021 đến ngày 31/12/2021 tính lãi suất trên số tiền 4.374.351.024 đồng: $4.374.351.024 \text{ đồng} \times 11 \text{ ngày} \times 0,7\%/\text{tháng} = 11.227.500 \text{ đồng (2)}$.

- Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 27/5/2022 tính lãi suất trên số tiền 22.916.956.828 đồng: $22.916.956.828 \text{ đồng} \times 147 \text{ ngày} \times 0,7\%/\text{tháng} = 786.051.619 \text{ đồng (3)}$.

- Từ ngày 28/5/2022 đến ngày 19/12/2022 tính trên số tiền 22.916.956.828 đồng - 3.000.000.000 đồng (Công ty T1 trả ngày 28/5/2022) = 19.916.956.828 đồng: $19.916.956.828 \text{ đồng} \times 206 \text{ ngày} \times 0,7\%/\text{tháng} = 957.341.724 \text{ đồng (4)}$.

- Từ ngày 20/12/2022 đến ngày 29/5/2023 (ngày xét xử sơ thẩm) tính trên số tiền 19.916.956.828 đồng - 2.665.490.040 đồng (cần trừ nợ Công ty N2 ngày 20/12/2022) = 17.251.466.788 đồng: $17.251.466.788 \text{ đồng} \times 161 \text{ ngày} \times 0,7\%/\text{tháng} = 648.080.102 \text{ đồng (5)}$.

Như vậy, tổng tiền lãi Công ty T1 phải thanh toán cho Công ty I tính đến ngày 29/5/2023 là (1) + (2) + (3) + (4) + (5) = 3.032.152.863 đồng.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của Công ty T1; giữ nguyên bản án sơ thẩm về việc buộc Công ty

T1 thanh toán nợ gốc cho Công ty I là 17.251.466.788 đồng, sửa phần lãi suất của án sơ thẩm buộc Công ty T1 thanh toán nợ lãi tính đến ngày 29/5/2023 cho Công ty I là 3.032.152.863 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi là 20.283.619.651 đồng (làm tròn số 20.283.620.000 đồng).

Áp dụng Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi suất, phạt vi phạm; sửa án sơ thẩm về phần quyết định tuyên chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án là kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

[5] Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty T1 phải chịu 128.284.000 đồng.

- Án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên Công ty T1 không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Sung công quỹ tiền tạm ứng án phí phản tố 300.000 đồng của Công ty T1. Tòa án sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về tính tạm ứng án phí kinh doanh thương mại không có giá ngạch là 3.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 30, 35, 39, 218, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 351 và 357 Bộ luật Dân sự;

- Các Điều 112, 122, 123, 146, 147 Luật Xây dựng;

- Khoản 2 Điều 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Công ty T1. Sửa bản án sơ thẩm số 02/2023/KDTM-ST ngày 29/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu với nội dung:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty I.

Buộc Công ty T1 có trách nhiệm trả cho của Công ty I số tiền 20.283.620.000 đồng (hai mươi tỷ hai trăm tám mươi ba triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng), trong đó nợ gốc là 17.251.466.788 đồng, nợ lãi là 3.032.152.863 đồng. Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm thanh toán tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty T1 về việc buộc Công ty I hoàn thành các hạng mục sau:

+ Hoàn thiện nền tầng hầm bằng Hardener Sika (FF10), định mức 3,2 kg/m² (màu xám).

+ Công tác dọn vệ sinh, sửa chữa, dặm vá và defect phân kết cấu

+ Thi công kết cấu nắp BTCT che Gen cấp gió tươi tun thang ST5, ST6

+ Xử lý nứt sàn và vách tầng hầm.

Công ty T1 có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu này theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

Công ty T1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 128.284.000 đồng (Một trăm hai mươi tám triệu hai trăm tám mươi bốn ngàn đồng).

Sung công quỹ Nhà nước số tiền Công ty T1 đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0010111 ngày 05/01/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

Hoàn lại cho Công ty I số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 65.000.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu đồng) theo biên lai thu số 0010019 ngày 03/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty T1 không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn trả cho Công ty T1 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0010408 ngày 13/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND huyện Đất Đỏ;
- Chi cục THADS huyện Đất Đỏ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý Thị Lệ Thuỷ

